

THÂN PHẬN CON NGƯỜI TRONG VĂN XUÔI MIỀN NAM (1954-1975)

HUỲNH NHƯ PHƯƠNG*

Tóm tắt: Trong giai đoạn 1954-1975, ở miền Nam Việt Nam đã hình thành và phát triển một nền văn học hiện đại hóa với nhiều khuynh hướng đa dạng, phong phú và phức tạp. Chủ đề thân phận con người trong chiến tranh dưới tác động của những biến thiên xã hội là tiêu điểm của văn xuôi thời kì này. Tái hiện những bi kịch của kiếp người, các nhà văn đã bày tỏ lòng nhân ái và sự quan tâm đến những con người đau khổ, bất hạnh; đồng thời đề cao giá trị con người như một cá nhân tự ý thức, biết khẳng định phẩm giá, quyền hưởng hạnh phúc và quyền phát huy năng lực của mình. Bài viết này phân tích một số tác phẩm văn xuôi tiêu biểu (truyện ngắn, tiểu thuyết) mà các nhà văn hướng vào chủ đề trên, qua đó khẳng định những đóng góp vào thành tựu của dòng văn học nhân đạo ở miền Nam giai đoạn 1954-1975.

Từ khóa: miền Nam (1954-1975), thân phận con người, văn xuôi.

THE HUMAN CONDITION IN SOUTH VIETNAMESE PROSE FICTION, 1954-1975

Abstract: Between 1954 and 1975, a modernized literary landscape took shape and flourished in South Vietnam, characterized by a wide range of diverse and complex currents and tendencies. The human condition under the pressures of war and social turbulence became a central theme in prose writings during the period. In portraying human suffering, South Vietnamese writers reveal a strong sense of compassion and a sustained concern for those in distress. At the same time, they emphasize the human being as a self-conscious subject capable of affirming their dignity as well as their right to happiness and personal development. This paper examines several South Vietnamese works of fiction - both short stories and novels - through which their authors significantly contributed to the current of humanistic literature in South Vietnam during this era.

Keywords: South Vietnam (1954-1975), human condition, prose fiction.

Ngày nhận bài: 14.01.2026; ngày gửi phản biện: 14.01.2026;

ngày nhận bài sửa: 08.02.2026; ngày duyệt đăng: 20.02.2026.

1. Bối cảnh văn hóa - xã hội

Hai mươi một năm loạn li và chiến tranh (1954-1975) đã tàn phá bao làng mạc, ruộng vườn, phố thị trên đất nước Việt Nam, giết hại hàng triệu người ở cả hai miền, để lại những bi kịch sâu sắc trong lòng dân tộc, gây chia rẽ trong nhiều gia đình và nỗi đau trong lòng người. Cuộc biến thiên xã hội trong cơn tạo loạn kéo theo những giằng xé trong tâm hồn và chỗ rung động nhất của văn chương vẫn là tiếng kêu thương về thân phận con người trong chiến tranh.

* GS.TS. - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
Email: huynhnhuphuong1955@gmail.com

Đằng sau những sự kiện chiến tranh và sự phân hóa trong xã hội là những đau khổ chất chồng của dân tộc Việt Nam, là những vết thương khó lành trong từng gia đình, từng tâm hồn người Việt. Chiến tranh và thân phận con người là chủ đề tập trung và xuyên suốt trong văn học miền Nam những năm tháng đó.

Tái hiện thân phận con người trong những biến đổi thời thế, các tác giả văn học miền Nam kế thừa chủ nghĩa nhân đạo cả trong văn chương Việt Nam lẫn văn học thế giới. Các tác phẩm Việt Nam, từ *Đoạn trường tân thanh* (Nguyễn Du), *Chinh phụ ngâm khúc* (Đặng Trần Côn), *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều) đến những tác phẩm văn xuôi của Thạch Lam, Nam Cao, Nguyên Hồng, Tô Hoài,... được giảng dạy trong nhà trường phổ thông nên đã in sâu vào kí ức của bao thế hệ người miền Nam. Bên cạnh đó, những tác phẩm giàu giá trị nhân bản của các nhà văn thế giới như: L. Tolstoy, F. Dostoyevsky, V. Hugo, H. Malot, A. Malraux, E. de Amicis, G. de Maupassant, A. de Saint-Exupéry, E. Hemingway, J. Steinbeck, E. M. Remarque, S. Maugham, A. Paton, Chinua Achebe, R. Akutagawa, Oe Kenzaburo, Kobo Abe,... đều được chuyển ngữ và xuất bản tại miền Nam, tác động không nhỏ đến người cầm bút. Khi miêu tả thực trạng xã hội và tái hiện thân phận con người trong chiến tranh, họ đã tiếp nhận và truyền dẫn tinh thần nhân đạo từ những tác phẩm thấm đẫm tình yêu con người đó.

Ở một phương diện khác, từ khi chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây, xã hội miền Nam ngày càng coi trọng vai trò và giá trị của cá nhân, tuy không đến mức đề cao chủ nghĩa cá nhân cực đoan như một bộ phận văn học phương Tây hiện đại. Chủ nghĩa hiện sinh được du nhập vào miền Nam từ cuối thập niên 1950 đến đầu thập niên 1960 đã đánh thức và làm phong phú những khát vọng cá nhân về hạnh phúc, tình yêu đôi lứa mà Tự Lực văn đoàn và phong trào Thơ mới khơi dậy từ những năm 1930, rồi phần nào bị phai nhạt trong khói lửa chiến tranh chống Pháp. Tác phẩm của J.P. Sartre, A. Camus, S. de Beauvoir,... được chuyển ngữ đã mở ra những chiều kích mới của con người phương Tây thời hiện đại, cộng hưởng với con người bản khoản, trăn trở, hoang mang và thao thức ở miền Nam.

Có thể nói, trong hoàn cảnh chính trị - xã hội phức tạp thời kì 1954-1975, đời sống văn hóa miền Nam đã tạo nên một trường thẩm mỹ nuôi dưỡng văn nghệ nhân bản, diễn đạt tình yêu, nỗi đau, khát vọng và ngời ca lòng nhân ái cũng như những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam. Điều này thể hiện trong tất cả các loại hình nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, sân khấu, điện ảnh,...), trong đó, có lẽ văn học là loại hình có khả năng đi sâu vào thế giới nội tâm của con người và tái hiện thân phận con người một cách tinh tế nhất.

2. Sự thể hiện thân phận con người trong văn xuôi miền Nam (1954-1975)

Hai mươi một năm văn học miền Nam đã chứng kiến sự hình thành và phát triển của những hoạt động sáng tác, báo chí và xuất bản rất đa dạng và phức tạp thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau về tư tưởng cũng như về nghệ thuật. Trong những nghiên cứu gần đây¹, chúng tôi đề xuất phân loại văn học miền Nam thành sáu khuynh hướng chính (khuynh hướng văn học

¹ Xem: Huỳnh Như Phương, “Văn học miền Nam Việt Nam 1954-1975: những khuynh hướng chủ yếu và thành tựu hiện đại hóa,” trong *Những vấn đề giảng dạy tiếng Việt và nghiên cứu Việt Nam trong thế giới ngày nay* (TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2019), 710-723; Huỳnh Như Phương, “Văn học phân hóa và hiện đại hóa,” trong Trần Đình Sử (Chủ biên), *Lược sử văn học Việt Nam* (Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm, 2021), 252-276; Huỳnh Như Phương, “Văn học Phật giáo dần thân ở miền Nam Việt Nam (1954-1975),” *Giác ngộ*, số 330 (2023), 53-66.

khẳng định “chủ nghĩa quốc gia”, khuynh hướng văn học bày tỏ tinh thần phản kháng, khuynh hướng văn học tôn vinh văn hóa dân tộc, khuynh hướng văn học tái hiện thân phận con người, khuynh hướng văn học đề cao ý thức cách tân, khuynh hướng văn học coi trọng phục vụ đại chúng); đồng thời với ý thức rằng một mặt, thực tiễn văn học phong phú, đa dạng thời kì đó không thể nào đóng khung trong khuôn khổ sáu khuynh hướng; mặt khác, ranh giới giữa các khuynh hướng chỉ là tương đối, luôn co giãn vì có những hiện tượng văn học ở vùng giáp ranh của các khuynh hướng. Trong đó, khuynh hướng văn học tập trung tái hiện thân phận con người có thể chia thành hai nhóm tác giả: một nhóm gắn liền với chủ nghĩa nhân văn truyền thống, một nhóm gắn liền với chủ nghĩa nhân văn hiện đại.

2.1. Thể hiện thân phận con người theo chủ nghĩa nhân văn truyền thống

Nét chủ đạo của chủ nghĩa nhân văn truyền thống là biểu hiện tình thương yêu, sự khoan dung và đồng cảm với thân phận con người, kế thừa triết lí nhân ái của Nho giáo, từ bi của Phật giáo, bác ái của Ki-tô giáo, quan tâm đến những con người bình thường, nhất là những con người khốn cùng,... Gắn với chủ nghĩa nhân văn truyền thống, có thể nhắc đến tác phẩm của một số nhà văn tiêu biểu: Võ Hồng, Nhật Tiến, Lê Tất Điều, Nguyễn Mộng Giác, Duyên Anh.

Võ Hồng (1923-2013) có truyện ngắn đăng báo từ trước Cách mạng Tháng Tám và từng tham gia kháng chiến chống Pháp, sau năm 1954, sống ở Nha Trang với tư cách nhà văn, nhà giáo, gần gũi với đồng bào, đồng nghiệp. Truyện ngắn và tiểu thuyết Võ Hồng thường miêu tả những số phận lạc loài, bơ vơ, khốn khổ. Ở nông thôn, những người nông dân mất đất mất làng, chỉ còn hai bàn tay trắng phải tha phương cầu thực, tiếng kêu thấu trời xanh. Trong *Bên đập Đồng Cháy*, số phận bà Năm Xự cũng là số phận của biết bao người đàn bà nhà quê trong chiến tranh. Trong khi hàng xóm bỏ làng ra đi, bà ngồi một mình trên ngạch cửa, hai dòng nước mắt lặng lẽ chảy trên gò má. Bà nhớ lại hình ảnh cô Lua thời con gái, phải lòng anh Năm Xự nhưng số phận bắt phải góa chồng từ rất trẻ; sống dựa vào đứa con trai nhưng rồi người con lại bị bắt đi lính và chết trận.

Thúy, nhân vật chính của tiểu thuyết *Nhánh rong phiêu bạt*, bị bom đạn cướp mất những người thân yêu, cửa nhà tan nát, lang thang trên đời và rơi vào môi trường xã hội khắc nghiệt. Người tốt bụng thì nghèo, không có điều kiện cứu giúp cô; người giàu thì chua ngoa, kiêu kì, đánh đá, tìm cách vắt kiệt sức lao động của cô. Như nhánh rong trên dòng nước lũ, Thúy đã giữ được đức hạnh của một đứa bé có giáo dục và được hưởng quả phúc từ cha mẹ.

Trong tiểu thuyết *Thiên đường ở trên cao*, viết xong năm 1974, nhưng phải đến 1987 mới xuất bản lần đầu, Thérèse Chu Thị Băng Trinh đã tìm đến cái chết như một lối thoát trước sự tàn phá của ma túy đối với cuộc sống và tinh thần lớp trẻ. Võ Hồng viết về nhân vật có kết cục bi thảm này với giọng văn xót xa: “Với tám thân bé bỏng đó, khối óc ngây thơ đó, số tuổi măng tơ đó, nàng chỉ là một đóa hoa vừa nụ, có thể là một đóa hoa đang nở, và cùng lắm là một trái non vừa tượng hình. Nhưng thực tế xua đuổi, nghịch cảnh phũ phàng khiến tâm hồn nàng đã già đi, đã chín, đã nát rữa trong những thương đau dồn dập”¹.

Những thiên truyện có yếu tố xã hội của Võ Hồng (*Tình yêu đất, Người về đầu non, Niềm tin chưa mất, Mong manh một thoáng, Thế giới của Năm Nhiều*) đều là những truyện đề cao

¹ Võ Hồng, *Thiên đường ở trên cao* (Nghĩa Bình: Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, 1987), 130.

phẩm hạnh của con người và không theo một hệ quy chiếu đạo đức cứng nhắc. Có thể nói tác phẩm *Võ Hồng* là cầu nối giữa khuynh hướng tôn vinh văn hóa dân tộc với khuynh hướng tái hiện thân phận con người.

Nếu *Võ Hồng* viết nhiều về thân phận con người ở nông thôn, thì nhà văn Nhật Tiến (1936-2020) lại có sở trường tái hiện hình ảnh con người ở đô thị. Tên thật là Bùi Nhật Tiến, sinh tại Hà Nội, vào Sài Gòn theo cuộc di cư, Nhật Tiến cùng vợ là Đỗ Phương Khanh thành lập tuần báo *Thiếu nhi*, nhà xuất bản Huyền Trân với mục đích bồi dưỡng tâm hồn và nhân cách cho thế hệ trẻ. Truyện ngắn của ông gợi lên lòng thương xót người dân oan vừa ra khỏi nhà tù (*Ánh sáng công viên*), cô gái điếm hết thời (*Mắt lười*), người thiếu nữ tật nguyền và cô đơn (*Hương lan*, *Bóng tối*), đứa bé nạn nhân chiến tranh trên đường lưu lạc (*Cái kiến*), những cái chết bi thảm dưới bom đạn (*Tặng phẩm của dòng sông*, *Ngày cưới*). Ngòi bút của ông đứng về phía những người khốn khổ, những mảnh đời rách nát, những người bị chèn ép, đối xử bất công.

Phần lớn sự nghiệp văn học của Nhật Tiến tái hiện và bày tỏ niềm trắc ẩn đối với thân phận những thiếu niên có hoàn cảnh không may: sinh ra trong cảnh nghèo hay gia đình tan vỡ, mồ côi, thất học, bị cha mẹ bỏ rơi, lang thang đầu đường xó chợ, tự bươn chải kiếm miếng ăn. Khi được đưa vào trại cô nhi, sống dưới áp lực của kỉ luật hà khắc, các em mang mặc cảm tự ti, lòng luôn cảm thấy bất an, lạc lõng, căng thẳng, lo sợ, trở nên bất lực trong giao tiếp và hòa nhập với cộng đồng. Niềm thương cảm sâu đậm chan hòa trong những tác phẩm của Nhật Tiến: *Những người áo trắng*, *Những vì sao lạc*, *Chuyện bé Phượng*, *Vách đá cheo leo*, *Chim hót trong lồng*, *Giấc ngủ chập chờn*. Ngòi bút nhân ái của nhà văn kêu gọi tôn trọng cá tính của những thiếu niên có hoàn cảnh đặc biệt, để những tổn thương về thể chất và tinh thần không lưu lại những vết sẹo trong tâm hồn các em.

Thành công lớn nhất của Nhật Tiến là tiểu thuyết *Thềm hoang*, đoạt giải thưởng văn chương toàn quốc năm 1962. Tác phẩm tái hiện một xóm tạm cư, nơi tá túc của người đàn bà góa bụa, cô gái bán thân nuôi miệng, người mù hát rong, đứa bé mồ côi không nơi nương tựa. Đó là một xóm nghèo, nơi chui rúc, ra vào của những con người khốn khổ sống bên lề xã hội như những cái thềm đất hoang sơ bị bỏ rơi trong một xã hội xa hoa, giàu có. Tác phẩm kết thúc với cái chết của cô Huệ, người tình mà bác Tôn mù hát rong yêu thương trong mơ tưởng, để lại đứa con lai nàng vừa sinh ra: “Bây giờ thế là hết. Nàng đã ra đi không một lời để lại. Khuôn mặt úp sấp xuống mặt sàn, bàn tay còn với lưng chừng cánh chạn, đôi guốc văng ra xa, hộp sữa bò nằm nghiêng dưới cuối vại nước. Nàng chết đau đớn như cuộc đời đau đớn của nàng. Không một lời an ủi, không một cử chỉ vuốt ve, không cả tình thương của đám người sống xô bồ hỗn loạn trong xóm Cỏ này. Bất giác bác bật lên tiếng khóc. Những giọt nước mắt chảy chan hòa trên mặt Huệ. Trong đời Huệ, nàng chưa được ai đến với nàng mà khóc nhiều như thế”¹.

Rồi khu xóm Cỏ bị đốt cháy, người dân thất tán, tài sản và nhà cửa tan nát, chỉ còn trơ một cái thềm hoang. Cây đàn là phương tiện bác Tôn dùng để mưu sinh và nuôi dưỡng đứa con lai của Huệ cũng bị đốt cháy. Bác đang tìm cây sáo để thay cho cây đàn. Trên khung cảnh điêu tàn, tiếng sáo là tín hiệu của sự sống, của tình người, của hi vọng.

Gần gũi với Nhật Tiến về phương diện cảm hứng bi thương là nhà văn Lê Tất Điều (sinh

¹ Nhật Tiến, *Thềm hoang* (tái bản) (California: Việt Tide, 2003), 220.

năm 1942, tại Hà Đông, di cư vào Nam năm 1954). *Đêm dài một đời* của ông, cũng bằng kỹ thuật miêu tả truyền thống, gợi lên niềm xót thương đối với số phận những đứa trẻ khiếm thị trước tương lai mù mịt. Thương - một đứa bé mồ côi cả cha lẫn mẹ vì tai họa chiến tranh, không người thân thích phải tìm cách vượt lên giữa sóng gió cuộc đời đã là gian khổ. Đứa bé đó lại không còn đôi mắt để nhìn thấy thế gian thì gian khổ đến cùng cực. Đây là ý nghĩ của Thương: “Than thở hình như là cách tự vượt ve nỗi khổ. Đêm ngủ gặp ác mộng mình có thể thoát ra bằng cách tỉnh dậy. Nhưng nếu thực tại chính là ác mộng mình không thể trốn nó bằng cách ngủ. Vậy mà có lẽ tôi đã ngủ nhiều năm, ngủ mê mết trong lời ru của một bài ca tuyệt vọng. [...] Một người không thể tìm nơi trú ngụ vĩnh viễn ở tình thương của đồng loại. Đứng trong lòng vực sâu tăm tối, tôi hiểu rằng trên kia còn nhiều chỗ đứng sáng sủa chờ tôi leo lên”¹.

Tình nhân ái của xã hội và nghị lực của bản thân đã nâng đỡ và vực dậy những người trẻ trong ngôi trường khiếm thị. Cuối cùng, sau bao khổ luyện vất vả, Thương và những người bạn của anh tìm được việc làm ở đài phát thanh để thi thố tài năng âm nhạc của mình. Thương đã “tìm được sự rung động, xúc cảm trong khi hát”: “Tôi phải nói về một thế giới nào đó, một thế giới mềm nhỏ kết bằng những nỗi buồn man mác, đôi khi chan chứa tình thương yêu. Tôi muốn hát thế nào để mọi người cùng hiểu về thế giới đó. Mọi người phải cùng sống, cùng bàng hoàng vì bài hát như tôi. Bằng trí tưởng tượng và những rung động nhẹ nhàng, tôi dựng lên một thế giới riêng cho mỗi bài hát. Sự xây dựng của tôi có thể sai, nhưng tôi tha thiết hướng về thế giới đó như hướng về một niềm hoan lạc”². Thương thật sự trở thành một người nghệ sĩ cảm nhận và thấu hiểu sự kì diệu của nghệ thuật.

Về sau, đi theo khuynh hướng tái hiện thân phận con người, Lê Tất Điều còn viết những tác phẩm giá trị như *Phá núi*, *Người đá*, *Những giọt mực*, trong đó *Đêm dài một đời*, đoạt giải thưởng duy nhất của Trung tâm Văn bút Việt Nam năm 1966, là tác phẩm giàu yếu tố nhân đạo nhất của ông.

Xuất hiện muộn hơn các nhà văn nói trên, cũng là nhà giáo viết văn, Nguyễn Mộng Giác (1940-2012), được chú ý vào đầu những năm 1970 với các tác phẩm *Bão rút*, *Tiếng chim vườn cũ*, *Vào đời*, *Qua cầu gió bay*, *Bóng thuyền say (Đường một chiều)*. Đây là nhà văn của tuổi trẻ băn khoăn, của những nỗi niềm nhức nhối về thân phận, của sự ám ảnh về cái chết. Một số truyện ngắn của ông cũng cho thấy khát vọng đi sâu vào số phận con người trong thời chiến: một người lính chán ghét chiến tranh, lo là nhiệm vụ bị kết tội đào ngũ (*Tên đào ngũ*); một cô gái vì hoàn cảnh gia đình đưa đẩy phải đi làm sở Mĩ và lấy chồng Mĩ trước con mắt ghê lạnh của người thân và láng giềng (*Ngựa đá sang sông*); một góa phụ phải hi sinh sự đoan chính để có điều kiện nuôi con (*Mẹ và con*)... Đặc biệt, tiểu thuyết *Tiếng chim vườn cũ*, vận dụng kiến thức và kỹ thuật phân tâm học, đã miêu tả số phận bi đát của Phương Thảo, một nạn nhân của tội ác chiến tranh, bị vây bủa trong ám ảnh từ sự tàn bạo và độc ác của con người. Tiểu thuyết *Bóng thuyền say (Đường một chiều)* viết về bi kịch của một gia đình và cái ác bị che đậy, hấp dẫn nhờ yếu tố điều tra hình sự, đoạt giải thưởng của Trung tâm Văn bút Việt Nam năm 1974, nhưng ý nghĩa xã hội và sức truyền cảm không bằng *Tiếng chim vườn cũ*.

¹ Lê Tất Điều, *Đêm dài một đời* (Sài Gòn: NXB Huyền Trân, 1970), 152.

² Như trên, 195.

Trong các nhà văn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo truyền thống, Duyên Anh (1935-1997) là một tài năng phức tạp. Ông là người Thái Bình, di cư vào Nam, trở thành nhà văn viết nhiều về kỉ niệm thời niên thiếu trong bộ tiểu thuyết *Về buồn tỉnh lỵ*. Những truyện ngắn *Cái điều*, *Hoa thiên lý*, *Con sáo của em tôi* đậm đà tình yêu gia đình, tình yêu quê hương bên dòng sông Trà Lý. Có lúc ông ngả theo khuynh hướng văn học coi trọng phục vụ đại chúng hay sa lầy vào viết báo thời sự với bút hiệu Thương Sinh. Tác phẩm đáng chú ý nhất của ông là tiểu thuyết *Mây mùa thu* tái hiện số phận một thiếu niên di cư mồ côi, lạc loài và lạc lõng, sau những hiểu lầm, được những người miền Nam cứu mang, đùm bọc trong gánh hát Đồng Ấu do hai nghệ sĩ già hết thời lập ra, đưa một nhóm trẻ lang thang “đọc đường gió bụi” lưu diễn khắp vùng sông nước miền Tây. Người cha nuôi Văn Nghị, soạn giả cải lương danh tiếng một thời, đã hết lòng thương yêu và nuôi dưỡng Vũ, “thằng Bắc Kỳ” lưu lạc, cho đến ngày ông đột tử ngay trên sân khấu. Duyên Anh thể hiện tình nghĩa Bắc - Nam sâu đậm trong lòng người Việt chan hòa với tình yêu đất nước, tình người trong nghịch cảnh đa đoan. *Mây mùa thu* không hẳn là tiểu thuyết có yếu tố tự truyện, nhưng có lẽ tác giả cũng gửi gắm nỗi lòng mình qua hình ảnh của Vũ, nhân vật - người kể chuyện xưng “tôi”, từ kẻ giúp việc cho gánh sơn đông mãi võ đến giúp việc cho đoàn hát Đồng Ấu, rồi trở thành “nhà phê bình tuồng” bất đắc dĩ, diễn viên tuồng bất thành, vào đời thành nhà văn viết truyện đăng báo, từ đó suy nghĩ về kiếp nạn của người nghệ sĩ: “Người nghệ sĩ chỉ đủ khả năng dựng lớp lang cho nhân loại nhưng đã bất lực khi muốn dựng một đoạn kết đẹp rực rỡ cho chính bản thân mình. Số kiếp người nghệ sĩ Việt Nam dường như đều bị ràng buộc bằng đôi rách, bệnh hoạn. Ít có người chết bình thân, chết sau khi đã bằng lòng những gì mình làm xong. Những người viết văn, làm thơ, soạn kịch chết đi còn để lại ít tên tuổi còm. Chứ nghệ sĩ Năm Chiêu, ông Nghị chết đi sẽ để lại gì? Ai biết ông Tư Choi, ai biết ông Huỳnh Thái bây giờ ra sao? Cùng lắm, người ta nói: ‘Họ đã chết rồi, họ đã giải nghệ rồi’. Sau này, người ta ngâm thơ Đinh Hùng, người ta nức nở khen, nhưng mấy ai chịu nhớ, khi ông nằm yên dưới mộ, bạn bè thân thích của Đinh Hùng phải góp tiền mua cho vợ con ông căn nhà bé nhỏ tiêu tụy”¹.

Những tác phẩm của Võ Hồng, Nhật Tiến, Lê Tất Điều, Nguyễn Mộng Giác, Duyên Anh nói trên cho ta những dẫn chứng về khuynh hướng văn học thể hiện thân phận con người dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân văn truyền thống.

2.2. Thể hiện thân phận con người theo chủ nghĩa nhân văn hiện đại

Nhóm tác phẩm thứ hai nằm trong khuynh hướng văn học thể hiện thân phận con người gắn liền với chủ nghĩa nhân văn hiện đại, đề cao giá trị con người như một cá nhân tự ý thức, biết khẳng định quyền hưởng hạnh phúc và quyền phát huy năng lực của mình. Điều đáng chú ý là một số nhà văn mà sự nghiệp chủ yếu thuộc khuynh hướng khác, nhưng trong những thời điểm giàu cảm hứng đã sáng tạo những tác phẩm theo tinh thần tái hiện thân phận con người. Tuy các nhà văn này không cùng chung một lập trường xã hội, nhưng sự nhạy cảm về bi kịch của kiếp người đã giúp một số tác phẩm của họ đạt đến chất lượng cao về tư tưởng và nghệ thuật. Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ xin dẫn chứng hai tác phẩm của Thế Nguyên, Cung Tích Biền, trong đó chủ nghĩa nhân văn hiện đại kết hợp với chủ nghĩa hiện sinh, hiện tượng luận và kĩ thuật dòng ý thức.

¹ Duyên Anh, *Mây mùa thu* (Sài Gòn: NXB Búp bê, 1968), 133.

Được sáng tác vào đầu những năm 1960, *Hồi chuông tắt lửa* của Thế Nguyên (1942-1989), với kỹ thuật miêu tả hiện tượng luận, tái hiện cuộc sống ở một xứ đạo miền Bắc thời chống Pháp, với những giằng xé, ngồn ngang trong tâm trạng và những oan khuất trôi buộc thân phận con người. Để tồn tại trong môi trường đầy nghi kỵ và hiểm khích, những nhân vật trong truyện tìm cách che giấu con người thật của mình: “Ông cũng như tôi, chúng ta không tin tưởng gì hết. Tuy bề ngoài ông là một thầy giáo đạo mạo, còn tôi khoác bộ mặt giả dối của một con chiên”, cô giáo Lê Khanh, dưới tên giả là Thanh, thú nhận với người tình một đêm của mình. Nàng tự phân tích tâm trạng: “Chia sẻ trọn vẹn sự bí mật đời tôi đối với ông, tôi không cảm thấy mất mát điều gì. Trái lại nỗi cô đơn của lòng tôi như một vết dầu. Đã từ lâu vết dầu đó cứ lần lần thấm sâu vào từng ngõ ngách trong cơ thể tôi. Đã từ lâu tôi đi trong đêm tối như một người tù ánh sáng. Đã từ lâu tôi không còn thấy hỏa ngục nơi người khác: Tôi đã gặp nó ngay trong nỗi cô đơn của hồn tôi. Ông cũng vậy, phải không ông?”¹.

Triết lý về “cô đơn”, “hỏa ngục” dưới cái nhìn hiện sinh chủ nghĩa về thân phận con người được khúc xạ qua cuộc đời của một cô giáo từng là nữ tu. Bị kịch đời cô không dừng lại ở đó. Thằng bé Ánh, đứa con bí mật của cô với một người hoạt động chính trị đầy mưu mô và thủ đoạn, bị bắn chết một cách oan khuất ngay trước mắt cô, trong vòng tay của cha nó. Trong sáng như thiên thần, số phận của đứa bé vừa là nạn nhân, vừa là chứng nhân của những hiểm họa do cái ác gây ra trong một thời buổi xáo trộn, hận thù. Ánh đã chịu số phận của một vật hiến tế cho những toan tính của người lớn. Nó phải trả món nợ tinh thần cho những kẻ đã tạo ra hình hài và linh hồn nó bằng chính mạng sống của nó. Cái chết của Ánh vừa như một phi lý của hiện sinh, vừa có ý nghĩa như một cứu rỗi cho những tội ác và sa đọa của người lớn.

Tính chất hiện đại trong nghệ thuật thể hiện thân phận con người của Thế Nguyên đã được Uyên Thao ghi nhận ngay khi *Hồi chuông tắt lửa* vừa ra mắt: “Đọc *Hồi chuông tắt lửa*, người đọc không dễ dàng tách biệt được nội dung và kỹ thuật, như khi đọc các tác phẩm của thời tiền chiến. Cả hai phương diện trên của một cuốn tiểu thuyết gần như đã pha trộn làm một trong *Hồi chuông tắt lửa*. Bầu không khí âm u trong thế giới của những nhân vật *Hồi chuông tắt lửa* cũng là bầu không khí âm u thoát ra từ kỹ thuật thể hiện, từ những lời, những chữ, từng câu văn của tác giả [...]. *Hồi chuông tắt lửa* sẽ không được đón nhận một cách thiện cảm bởi những người nuôi quan niệm tiểu thuyết lấy đề tài từ đời sống tôn giáo chỉ là một loại sách khuyên thiện thật minh bạch [...]. Tiểu thuyết có quyền và cần phải nói bằng một thứ tiếng nói riêng so với luân lý”². Đó là điểm phân biệt tinh thần nhân văn hiện đại trong văn học với chủ nghĩa nhân văn truyền thống.

Một dẫn chứng khác là tiểu thuyết *Hòa bình nàng tình rỗng*³ của Cung Tích Biền (sinh năm 1937). Tác phẩm này kể câu chuyện của Toàn, người lính giải ngũ vì một viên đạn còn cắm trên lưng và một chấn thương tràn lấp tâm hồn. Anh ở với Quyên, có con với nàng mà không biết, nhưng lại ám ảnh trong tình yêu với Âu Lang, một người tình không chân dung, mơ hồ như sương khói. Về với cuộc sống hòa bình, anh trở thành một người phiêu bạt, trải qua những cuộc gặp gỡ thoáng chốc với bạn bè, người thân và những cuộc mộng du trong hoang tưởng, với mục đích đi tìm Âu Lang đã mất tích. Kết hợp thủ pháp huyền thoại hóa với kỹ thuật dòng

¹ Thế Nguyên, *Hồi chuông tắt lửa* (Sài Gòn: NXB Trình bày, 1969), 35.

² Như trên, bìa 4.

³ Khi đưa đi kiểm duyệt ở Sở Phối hợp Nghệ thuật thuộc Bộ Thông tin, tiểu thuyết này đã bị yêu cầu bỏ từ “hòa bình” trong nhan đề. Nhưng vì sách đã lỡ in ruột trước, nên tất cả các dòng header đều ghi là “Hòa bình nàng tình rỗng”, còn bìa sách lại là “Nàng tình rỗng”.

ý thức, *Hòa bình nàng tình rỗng* là cuốn tiểu thuyết hiện đại chủ nghĩa đích thực đã đi sâu vào miền tâm thức của bi kịch hiện sinh qua tái hiện một thân phận bị chiến tranh chà xát. Nhân vật Toàn tâm sự với một người bạn:

“... Anh Mạc, tôi có lạ lùng lắm không? Tôi có thành quái vật không?

Không, cậu không thành quái vật. Cậu Toàn, cậu là thiên thần. Sau chính chiến này, kẻ sống sót là một thiên thần, dù thiên thần đó đang khốn khó mang vết thương trong người.”¹

Cũng là một cựu binh lỡ vận, Mạc tâm sự với Toàn: “Có lẽ mọi chúng ta, tuổi trẻ, đều không làm được gì cho chúng ta hết. Đời sống chúng ta bị phung phí cho một cuộc chinh chiến dài trên hai mươi năm. Chúng ta lo âu, chúng ta sầu não, chúng ta dành thì giờ cho những tang thương chung, còn phần đời sống riêng của chúng ta không có. Chúng ta bỏ sót cái riêng tư trên núi, ngoài bể, nơi những ngọn lửa cháy tàn bạo”².

Đối trọng với cái thế giới bạo tàn và quái đản của chiến tranh không thôi ám ảnh và làm tâm hồn Toàn rên xiết, hình ảnh Âu Lang trong tim Toàn là “cõi thu hút tuyệt vời” như cái ga - đích đến đoàn tụ hạnh phúc thu hút con tàu. Đau đớn thay, trên đường phiêu bạt, khi Toàn gặp được Âu Lang ở một hội chợ triển lãm thổ sản miền núi thì nàng đã thành một bà lão tuổi 60 thân hình biến dạng với những vết thương nám cháy do bom napalm. Cũng tại hội chợ này, Toàn tình cờ gặp con gái - kết quả mối tình ngắn ngủi với Quyên, nhưng ông lại giấu kín thân phận của mình để chôn vùi tất cả bí mật vào quá khứ.

Hòa bình nàng tình rỗng tái hiện bi kịch của thân phận con người đi qua chiến tranh với những chấn thương còn gây hệ lụy đến thời hậu chiến, như những câu văn có tính chất dự báo mà Cung Tích Biền đã viết: “Những ngôi nhà đã mọc cao trong thành phố, những con đường được tráng nhựa, cầu cống được sửa sang, thôn quê xóm làng vườn cây đã xanh trái, những thân phận từ mấy mươi năm chiến tranh tang thương nay đã tươi thắm. Tất cả trời đây, đất đấy, mặt trời thừa sức sống tận tình thoải mái. Nhưng với Toàn, đây là cuộc trời đây của những gì nằm ngoài phần tinh thần: nỗi đau còn thăm thẳm trong mỗi người trở lại. Xã hội được xây dựng tới đâu đi nữa, trong lòng mỗi người vẫn còn một thứ tang chế khôn nguôi [...]. Còn niềm tưởng vọng xa xôi trong những quán nước, nơi các cây đa đầu xóm, trong quán rượu, trên gương mặt sầu tư của những người già nua, trong quầng mắt của lớp trẻ. Chúng ta có thể tìm thấy từ khắp nơi cảnh một vài người đứng thần thờ trên luống cày. Một vài người lặng lẽ đi rong trên con đường tráng lệ; những linh hồn man man kia đang nghĩ về một quá khứ bị chôn vùi bên kia thời gian; những linh hồn sống lại trên phần thể giới này với một mình tro bụi, người thân quen đã yên nằm”³.

Những tác phẩm được dẫn chứng và phân tích trên đây chỉ là số ít trong rất nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết ở miền Nam viết về thân phận con người trước những biến động lịch sử như những trận cuồng phong xô dạt và đổi thay vận nước, tác động đến số phận từng gia đình, từng con người. Cùng với thơ ca diễn tả nỗi đau thương về bi kịch con người, những tác phẩm văn xuôi đó góp phần tạo nên một dòng văn chương nhân đạo trong hoàn cảnh bi thương của đất nước.

3. Thay lời kết

Ở miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, khuynh hướng văn học tái hiện thân phận con người song hành với khuynh hướng văn học tôn vinh văn hóa dân tộc. Hai khuynh hướng này không

¹ Cung Tích Biền, *Hòa bình nàng tình rỗng* (Sài Gòn: NXB Trí Dũng, 1969), 99.

² Như trên, 117.

³ Như trên, 251, 252.

mâu thuẫn nhau mà bổ sung, giao thoa với nhau: một bên chú ý đến vấn đề cá nhân, một bên chú ý vấn đề cộng đồng. Thảm kịch của cộng đồng dẫn đến bi kịch của cá nhân. Giải quyết vấn đề cộng đồng và bảo vệ văn hóa dân tộc là nền tảng để giải quyết vấn đề hạnh phúc cá nhân. Ngược lại, nói lên tiếng nói của cá nhân giúp nhận thức rõ hơn chiều sâu của khát vọng cộng đồng và văn hóa dân tộc.

Trong tương quan với các khuynh hướng khác, khuynh hướng tái hiện thân phận con người phản ánh đời sống xã hội qua tiêu điểm số phận cá nhân nên nhân vật trở thành trung tâm của cảm hứng sáng tạo và cấu trúc tác phẩm. Các sự kiện xã hội, các biến cố lịch sử không phải là đối tượng miêu tả chính của tác giả mà là hậu cảnh của tác phẩm, làm nền cho hoạt động và sự phát triển của tính cách nhân vật. Có thể nói, trong văn học miền Nam, con người không phải là nguyên liệu của lịch sử, cũng không phải là động lực của lịch sử mà nhiều khi là nạn nhân của lịch sử. Chấn thương của lịch sử ghi dấu trong chấn thương của cá nhân.

Văn xuôi nghệ thuật ở miền Nam cho thấy phân tâm học có thể đưa ra những gợi ý cho nhà văn đi sâu vào miền tâm lí, tâm linh, vô thức, khiến cho việc thể hiện con người tinh tế hơn. Hiện tượng luận cung cấp kĩ thuật miêu tả con người với nhiều chiều kích, phong phú và đa dạng. Sự quan tâm đến thân phận gắn liền với nhận thức về khát vọng, ước mơ và hoài bão của con người, với lòng khoan dung về những lầm lỗi, sa ngã của nó, với dự phóng về một viễn cảnh trong đó con người sống một cuộc sống xứng đáng với phẩm giá và năng lực của mình.

Trong những tác phẩm đặc sắc của khuynh hướng này, những nội dung nhân bản nói trên được hòa kết với chất lượng nghệ thuật nhuần nhị, đã tạo ra những hình tượng chân thật, sinh động, gây ám ảnh. Nhờ vậy, khuynh hướng này để lại cho lịch sử văn học những tác phẩm giá trị nhưng chưa được ghi nhận thích đáng vì bị lãng quên một thời gian dài. Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng một số nhà văn thuộc xu hướng nhân đạo truyền thống thường thiên về ý nghĩa giáo huấn của văn học, khiến cho tác phẩm không phải cuộc đời tự nó lên tiếng mà lộ rõ bàn tay sắp đặt của tác giả, nhân vật trở thành người phát ngôn của người viết. Chất lượng nghệ thuật và sức tác động thẩm mĩ của văn học, vì vậy, ít nhiều cũng bị hạn chế.

Tài liệu tham khảo

Cung Tích Biền. *Hòa bình nàg tình rỗng*. Sài Gòn: NXB Trí Dũn, 1969.

Duyên Anh. *Mây mùa thu*. Sài Gòn: NXB Búp bê, 1968.

Huỳnh Như Phương. “Văn học miền Nam Việt Nam 1954-1975: những khuynh hướng chủ yếu và thành tựu hiện đại hóa.” Trong *Những vấn đề giảng dạy tiếng Việt và nghiên cứu Việt Nam trong thế giới ngày nay*, 710-723. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

Huỳnh Như Phương. “Văn học phân hóa và hiện đại hóa.” Trong Trần Đình Sử (Chủ biên), *Lược sử văn học Việt Nam*, 252-276. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm, 2021.

Huỳnh Như Phương. “Văn học Phật giáo dân thân ở miền Nam Việt Nam (1954-1975).” *Giác ngộ*, số 330 (2023), 53-66.

Lê Tất Điều. *Đêm dài một đời*. Sài Gòn: NXB Huyền Trân, 1970.

Nhật Tiến. *Thềm hoang* (tái bản). California: Việt Tide, 2003.

Thế Nguyên. *Hồi chuông tắt lửa*. Sài Gòn: NXB Trình bày, 1969.

Võ Hồng. *Thiên đường ở trên cao*. Nghĩa Bình: Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, 1987.